


GỢI Ý HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC MÔN TOÁN 6

(Đối với học sinh không thể học tập trực tuyến)

PHIẾU HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC ĐỢT 1 TUẦN 1+2 TỪ NGÀY
06/09-18/09/2021

TUẦN 1: SỐ HỌC (a)

NỘI DUNG	GHI CHÚ
	CHỦ ĐỀ 1.1: TẬP HỢP - PHẦN TỬ CỦA TẬP HỢP
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu kết hợp SGK</i>	<p>PHẦN 1: TÓM TẮT LÝ THUYẾT</p> <p>1) Tập hợp: (Các em học sinh đọc kĩ nội dung dưới đây để hiểu khái niệm tập hợp, phần tử của tập hợp)</p> <p>- Trên bàn học tập của bạn An gồm có các dụng cụ học tập: thước, eke, bút, tập.</p> <p>Ta nói các đồ vật trên tạo thành một tập hợp. Mỗi một dụng cụ gọi là một phần tử của tập hợp.</p>  <p style="text-align: center;">Hình 1</p> <p>- Trong bữa ăn nhà bạn Bình gồm các món ăn: cá, canh, đậu hũ, thịt kho, nước chấm.</p> <p>Ta nói các món ăn trên tạo thành một tập hợp. Mỗi một món ăn gọi là một phần tử của tập hợp.</p>  <p>2) Các kí hiệu cần nhớ: (Các em học sinh đọc nội dung dưới đây để biết cách kí hiệu một tập hợp,</p> <p>- Người ta dùng chữ cái in HOA để kí hiệu tập hợp: Ví dụ như A,B,C,M,..., còn phần tử thì dùng các chữ cái thường như a,b,c,x,y...</p> <p>Ví dụ như đặt tên cho tập hợp gồm thước, eke, bút, tập ta có thể đặt tên là A và viết là: A={thước, eke, bút, tập}</p> <p>Tương tự đặt tên tập hợp gồm cá, canh, đậu hũ, thịt kho, nước chấm là B và viết là: B={cá, canh, đậu hũ, thịt kho, nước chấm}</p> <p>Chú ý: (quan trọng)</p> <p>- Các phần tử viết trong dấu { } và ngăn cách nhau bởi dấu phẩy, nếu các phần tử là số thì là dấu chấm phẩy (như tập hợp A, B trên)</p> <p>- Mỗi phần tử của tập hợp chỉ được kể ra (liệt kê) một lần, không nhất thiết theo thứ tự.</p> <p>- Phần tử thước thuộc tập hợp A ta viết thước $\in A$, còn phần tử cơm không thuộc B ta viết cơm $\notin B$.</p> <p>c) Cách cho tập hợp: Có 2 cách</p> <p>Cách 1: Liệt kê các phần tử của tập hợp đó (Như ví dụ tập hợp A,B ở trên)</p> <p>Cách 2: Chỉ ra tính chất đặt trưng các phần tử của tập hợp</p>

	<p>Ví dụ: Tập hợp A gồm các số tự nhiên bé hơn 5</p> <p>Phân tích: Ta thấy rằng những số tự nhiên mà bé hơn 5 là gồm các số 0;1;2;3;4</p> <p>Vậy nên:</p> <p>Theo cách 1 ta có: $A = \{0;1;2;3;4\}$ liệt kê</p> <p>Theo cách 2 ta có: $A = \{x \mid x \text{ là số tự nhiên, } x < 5\}$. Tính chất đặc trưng</p> <p>Ngoài 2 cách trên, người ta còn dùng một vòng tròn kín để minh họa tập hợp. Ta gọi là biểu đồ Ven (tham khảo sách giáo khoa trang 9)</p>																		
<p>Hoạt động 2: Đọc tài liệu, tự làm bài tập dựa trên hướng dẫn.</p>	<p>PHẦN 2: VÍ DỤ MINH HỌA (BÀI TẬP MẪU)</p> <p>Bài 1 : Cho hai tập hợp $A = \{a, b, c, d, e\}$ và $B = \{3; 4; 5; 6; 7; 8; 9\}$</p> <p>Điền kí hiệu \in hoặc \notin vào chỗ trống cho thích hợp:</p> <table border="1" data-bbox="495 567 1209 688"> <tr> <td>1) 8.....B</td> <td>4) e.....B</td> <td>7) c.....B</td> </tr> <tr> <td>2) 5.....B</td> <td>5) n.....A</td> <td>8) e.....A</td> </tr> <tr> <td>3) 10.....B</td> <td>6) m.....B</td> <td>9) 6.....B</td> </tr> </table> <p>Phân tích: Ta quan sát kĩ tập hợp A và tập hợp B, những phần tử nào thuộc tập A, còn lại sẽ không thuộc tập A. Những phần tử nào thuộc tập hợp B, còn lại sẽ không thuộc tập hợp B.</p> <p>Lời giải:</p> <table border="1" data-bbox="495 835 1209 957"> <tr> <td>1) 8... \in ...B</td> <td>4) e... \notin ...B</td> <td>7) c... \notin ..B</td> </tr> <tr> <td>2) 5... \in ...B</td> <td>5) n... \notin ...A</td> <td>8) e... \in ..A</td> </tr> <tr> <td>3) 10... \notin ...B</td> <td>6) m... \notin ...B</td> <td>9) 6... \in ...B</td> </tr> </table> <p>Bài 2 : Viết các tập hợp sau bằng cách liệt kê phần tử :</p> <ol style="list-style-type: none"> Tập hợp A các <u>chữ số khác không</u> của số 359077 Tập hợp B các <u>chữ cái</u> trong từ “HIỆU HỌC” Tập hợp C các số tự nhiên lớn hơn 3 và không vượt quá 8 . Tập hợp D các số tự nhiên là các số lẻ; trong đó số nhỏ nhất là 1, số lớn nhất là 11 Tập hợp các số tự nhiên khác 0 và không vượt quá 7 . Tập hợp các số tự nhiên lẻ lớn hơn 90 và bé hơn 104 . <p>Phân tích:</p> <ul style="list-style-type: none"> Ở câu a ta thấy các chữ số khác 0 của số 359077 là các chữ số 3;5;9;7 Ở câu b ta liệt kê các chữ cái đó ra, mỗi chữ dù xuất hiện mấy lần ta cũng chỉ lấy 1 lần. Ở câu c các số tự nhiên lớn hơn 3 là từ 4 trở lên, nhưng không vượt quá 8 vậy nên các số của tập hợp C sẽ từ 4 đến 8 Ở câu d ta thấy rằng các số lẻ là 1;3;5;7;9;11;13;15.... Nhưng đề bài chỉ yêu cầu số lớn nhất là 11, nên ta lấy từ 1 đến 11. Ở câu e ta thấy số tự nhiên mà khác 0 thì từ 1 trở lên, không vượt quá 7 nên các số thỏa mãn là 1;2;3;4;5;6;7 Ở câu f ta thấy các số tự nhiên lẻ lớn hơn 90 tức là bắt đầu từ 91, bé hơn 104 tức là đến 103. Vậy các thỏa mãn là 91;93;95;97;99;101;103 <p>Lời giải:</p> <ol style="list-style-type: none"> $A = \{3;5;9;7\}$ $B = \{H, I, Ê, U, O, C\}$ $C = \{4;5;6;7;8\}$ $D = \{1;3;5;7;9;11\}$ 	1) 8.....B	4) e.....B	7) c.....B	2) 5.....B	5) n.....A	8) e.....A	3) 10.....B	6) m.....B	9) 6.....B	1) 8... \in ...B	4) e... \notin ...B	7) c... \notin ..B	2) 5... \in ...B	5) n... \notin ...A	8) e... \in ..A	3) 10... \notin ...B	6) m... \notin ...B	9) 6... \in ...B
1) 8.....B	4) e.....B	7) c.....B																	
2) 5.....B	5) n.....A	8) e.....A																	
3) 10.....B	6) m.....B	9) 6.....B																	
1) 8... \in ...B	4) e... \notin ...B	7) c... \notin ..B																	
2) 5... \in ...B	5) n... \notin ...A	8) e... \in ..A																	
3) 10... \notin ...B	6) m... \notin ...B	9) 6... \in ...B																	

83

e) $E = \{1; 2; 3; 4; 5; 6; 7\}$

f) $F = \{91; 93; 95; 97; 99; 101; 103\}$

Bài 3: Cho tập hợp A gồm các số tự nhiên không vượt quá 100.

Viết tập hợp A bằng hai cách.

Phân tích:

- Ở cách viết đầu tiên ta cần liệt kê hết ra các số từ 0 đến 100, tuy nhiên vì số phần tử quá nhiều không thể liệt kê hết nên ta có thể dùng dấu ba chấm để biểu thị các phần tử ở khoảng giữa)

- Ở cách chỉ ra tính chất đặt trưng ta cần phân biệt khi nào dùng dấu $<$ khi nào dùng dấu \leq để tránh nhầm lẫn.

Lời giải:

Cách 1: $A = \{0; 1; 2; 3; \dots; 100\}$

Cách 2: $A = \{x \mid x \text{ là số tự nhiên, } x \leq 100\}$

Hoạt động 2:
Đọc tài liệu, làm các bài tập tương tự, kiểm tra lại với đáp án.

PHẦN 3: BÀI TẬP TỰ LUYỆN

Các bài tập sau đây các em thực hiện tương tự như phần bài tập minh họa, sau đó kiểm tra lại với kết quả

Bài 4: Cho tập hợp $A = \{2; 0; 1\}$ và B là tập hợp các số tự nhiên khác 0 và nhỏ hơn 4 .

Hãy điền kí hiệu \in ; \notin vào chỗ chấm :

2.....A	2.....B	2001.....B	0.....B
0.....A	4.....B	12.....A	3.....B

Bài 5 : Viết các tập hợp sau bằng cách liệt kê phần tử :

a) Tập hợp A các chữ cái trong từ “LƯƠNG THẾ VINH”

b) Tập hợp B các các số tự nhiên bé hơn 5

c) Tập hợp C các số tự nhiên chẵn lớn hơn 12 nhưng nhỏ hơn 22 .

d) Tập hợp D các số tự nhiên là các số chẵn không vượt quá 21

Bài 6

a) Hãy viết tập hợp A các số tự nhiên lớn hơn 3 và nhỏ hơn 8 bằng 2 cách.

b) Hãy viết tập hợp B các số tự nhiên lớn hơn hoặc bằng 2 và không vượt quá 7 bằng 2 cách.

Hướng dẫn:

Bài 4:

Bước 1: Viết tập hợp B theo cách liệt kê

Bước 2: Quan sát kĩ tập hợp A và B để xác định phần tử nào thuộc tập hợp nào, từ đó sử dụng kí hiệu cho đúng.

Bài 5: Làm tương tự như bài 2:

Bài 6: Làm tương tự như bài 3:

Đáp số:

Bài 4:

Ta có $B = \{1; 2; 3\}$

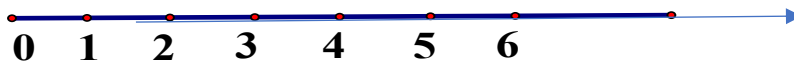
2... \in ...A	2.... \in ...B	2001.... \notin ...B	0.... \notin ...B
0..... \in ..A	4.... \notin ...B	12.... \notin ...A	3.... \in ...B

Bài 5:

a) $A = \{L, U, O, N, G, T, H, Ê, V, I\}$

	<p>b) $B = \{0;1;2;3;4\}$</p> <p>c) $C = \{14;16;18;20\}$</p> <p>d) $D = \{0;2;4;6;8;10;12;14;16;18;20\}$</p> <p>Bài 6:</p> <p>a) Cách 1: $A = \{4;5;6;7\}$</p> <p>Cách 2: $A = \{x \mid x \text{ là số tự nhiên, } 3 < x < 8\}$</p> <p>b) Cách 1: $B = \{2;3;4;5;6;7\}$</p> <p>Cách 2: $B = \{x \mid x \text{ là số tự nhiên, } 2 \leq x \leq 7\}$</p>
--	---

NỘI DUNG	GHI CHÚ
	<p>Các em sẽ học nội dung lý thuyết và bài tập bài 2 trong sách giáo khoa giấy (nếu có) và bản điện tử giáo viên đã gửi (trang 11 đến trang 12)</p>
	<p>CHỦ ĐỀ 1.2 GHI SỐ TỰ NHIÊN</p>
<p>Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i></p>	<p>PHẦN I. TÓM TẮT LÝ THUYẾT (các em đọc chậm và suy nghĩ chú ý các cụm từ in nghiêng và gạch chân)</p> <p>1. Ghi số tự nhiên:</p> <p>Tập hợp các số tự nhiên được kí hiệu là \mathbb{N}, $\mathbb{N} = \{0;1;2;3;....\}$</p> <p>Tập hợp các số tự nhiên khác 0 được kí hiệu là \mathbb{N}^*, $\mathbb{N}^* = \{1;2;3;....\}$</p> <p>* Để ghi số tự nhiên trong <u>hệ thập phân</u> người ta dùng mười chữ số: 0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7; 8; 9. <i>(vì có 10 số nên gọi là hệ thập phân)</i></p> <p>* Trong hệ thập phân cứ <u>10 đơn vị</u> ở một hàng thì <u>làm thành 1 đơn vị ở hàng liền trước</u> nó.</p> <p>* Để biểu thị một số có nhiều chữ số, chẳng hạn có bốn chữ số theo thứ tự từ trái sang phải là a, b, c, d, ta thường viết \overline{abcd}. Số này là “a nghìn, b trăm, c chục, d đơn vị”.</p> <p>Do đó $\overline{abcd} = a.1000 + b.100 + c.10 + d$. <i>(dấu “.” Là phép nhân)</i></p> <p>Ví dụ:</p> <p>a/ $345 = 3.100 + 4.10 + 5$</p> <p>b/ $4567 =$ <i>cách em làm nhé!</i></p> <p>* Các số tự nhiên được biểu diễn trên một tia số. Mỗi số được biểu diễn bởi một điểm</p>



* Trong hai số tự nhiên khác nhau, luôn có một số nhỏ hơn số còn lại. Khi số a nhỏ hơn số b ta viết $a < b$ hoặc $b > a$. Ta viết $a \leq b$ để chỉ $a < b$ hoặc $a = b$ và ngược lại $a \geq b$ để chỉ $a > b$ hoặc $a = b$.

* Nếu $a < b$ và $b < c$ thì $a < c$ ($3 < 4$; $4 < 5$ thì $3 < 5$)

* Mỗi số tự nhiên có một số liền sau và một số liền trước (trừ số 0 không có số liền trước). Hai số tự nhiên liên tiếp thì hơn kém nhau một đơn vị. Chẳng hạn 5 và 6. Số 6 là số liền sau số 5, số 5 là số liền trước số 6.

* Số 0 là số tự nhiên nhỏ nhất. Không có số tự nhiên lớn nhất

2. Chữ số La Mã : Các em đọc thêm nhé !

* Trong hệ la mã, để ghi số tự nhiên người ta dùng bảy chữ số: I, V, X, L, C, D, M có giá trị tương ứng là 1, 5, 10, 50, 100, 500, 1000

* Mỗi số La Mã không được viết liền nhau quá 3 lần.

* Có 6 số La Mã đặc biệt: IV, IX, XL, XC, CD, CM có giá trị tương ứng 4, 9, 40, 90, 400, 900.

PHẦN II. CÁC DẠNG BÀI: Các em xem từng dạng bài đọc phương pháp giải sau đó xem bài giải mẫu, có thể giải trước khi xem bài giải mẫu (nếu được)

Dạng 1. Cách ghi số tự nhiên

I. Phương pháp giải:

* Cần phân biệt rõ: số với chữ số ; số chục với chữ số hàng chục ; số trăm với chữ số hàng trăm, ..

VD: Số 4315

+ các chữ số là 4, 3, 1, 5

+ Số chục là 431, chữ số hàng chục là 1

+ Số trăm là 43, chữ số hàng trăm là 3....

* Mỗi chữ số ở những vị trí khác nhau sẽ có giá trị khác nhau. Riêng chữ số 0 không thể đứng ở vị trí đầu tiên.

* Số nhỏ nhất có 7 chữ số là 1000....000 (6 chữ số 0)

* Số lớn nhất có 7 chữ số là 999....99 (7 chữ số 9)

II. Bài toán

Bài 1. Có thể giải trước khi xem bài giải mẫu (nếu được)

a) Viết số tự nhiên có số chục là 135, chữ số hàng đơn vị là 7.

b) Điền vào bảng :

Số đã cho	Số trăm	Chữ số hàng trăm	Số chục	Chữ số hàng chục
1425				
2307				

Lời giải

a) Số tự nhiên có số chục là 135, chữ số hàng đơn vị là 7: 1357

b) Điền vào bảng :

Số đã cho	Số trăm	Chữ số hàng trăm	Số chục	Chữ số hàng chục
1425	14	4	142	2
2307	23	3	230	0

Bài 2. Có thể giải trước khi xem bài giải mẫu (nếu được)

a) Viết số tự nhiên nhỏ nhất có bốn chữ số.

b) Viết số tự nhiên nhỏ nhất có bốn chữ số khác nhau.

Lời giải

Để viết số tự nhiên nhỏ nhất có bốn chữ số, ta phải chọn các chữ số nhỏ nhất có thể được cho mỗi hàng.

Ta có : a) 1000 ; b) 1023.

Bài 3. Có thể giải trước khi xem bài giải mẫu (nếu được)

a) Viết số tự nhiên nhỏ nhất có tám chữ số.

b) Viết số tự nhiên lớn nhất có tám chữ số.

Lời giải

Số có tám chữ số gồm tám hàng : nhỏ nhất là hàng đơn vị, lớn nhất là hàng chục triệu.

a) Số nhỏ nhất có tám chữ số, phải có chữ số có giá trị nhỏ nhất có thể được ở mỗi hàng. Vậy ở tất cả các hàng là chữ số 0, riêng chữ số hàng chục triệu phải là chữ số 1 (chữ số nhỏ nhất có thể được). Vậy số phải viết là 10 000 000.

b) Số lớn nhất có tám chữ số phải có chữ số có giá trị lớn nhất có thể được ở mỗi hàng. Chữ số lớn nhất đó là 9 và số lớn nhất có tám chữ số là: 99 999 999.

Dạng 2. Viết số tự nhiên có m chữ số từ n chữ số cho trước

I. Phương pháp giải

* Chọn một chữ số trong các chữ số đã cho làm chữ số hàng cao nhất trong số tự nhiên cần viết.

* Lần lượt chọn các số còn lại xếp vào các hàng còn lại.

* Cứ làm như vậy cho đến khi lập được hết các số.

* Chú ý: Chữ số 0 không thể đứng đầu.

II. Bài toán

BÀI 1: Có thể giải trước khi xem bài giải mẫu (nếu được)

Dùng ba chữ số 0, 1, 2, hãy viết tất cả các số tự nhiên có ba chữ số mà các chữ số khác nhau.

Lời giải

Chữ số hàng trăm phải khác 0 để số phải viết là số có ba chữ số.

Do đó chữ số hàng trăm có thể là 1 hoặc 2.

Nếu chữ số hàng trăm là 1 ta có : 102 ; 120.

Nếu chữ số hàng trăm là 2 ta có : 201 ; 210.

Vậy với ba chữ số 0, 1, 2 ta có thể viết được tất cả bốn số tự nhiên có ba chữ số, các chữ số khác nhau: 102 ; 120 ; 201; 210.

Bài 2. Có thể giải trước khi xem bài giải mẫu (nếu được)

Viết số lớn nhất và số nhỏ nhất bằng cách dùng cả năm chữ số 0, 2, 5, 6, 9 (mỗi chữ số chỉ được viết một lần).

Lời giải

Vì phải dùng cả 5 chữ số đã cho nên cả hai số đều có 5 chữ số.

* Số lớn nhất phải có chữ số lớn nhất có thể được ở hàng cao nhất là hàng vạn. Trong năm chữ số đã cho, chữ số lớn nhất là 9.

Vậy chữ số hàng vạn là 9.

Hàng nghìn cũng phải có chữ số lớn nhất có thể được. Trong 4 chữ số còn lại 0, 2, 5, 6, chữ số lớn nhất là 6. Vậy chữ số hàng nghìn là 6.

Lập luận tương tự ở các hàng tiếp theo (trăm, chục, đơn vị), ta có số lớn nhất phải viết là 96 520.

* Số nhỏ nhất phải có chữ số nhỏ nhất có thể được ở các hàng. Lập luận tương tự như trên đối với các chữ số nhỏ nhất ở các hàng, ta viết được số nhỏ nhất là 20 569.

Chú ý : Chữ số hàng chục vạn phải khác 0 để số viết được là số có năm chữ số.

Bài 3. Có thể giải trước khi xem bài giải mẫu (nếu được)

Dùng ba chữ số 2, 0, 7 viết tất cả các số tự nhiên có ba chữ số, các chữ số khác nhau. (ví dụ 277, 722 không đúng)

Lời giải

Các số tự nhiên có ba chữ số, các chữ số khác nhau là: 207; 270; 702; 720

Dạng 3. Tính số các số tự nhiên

I. Phương pháp giải

* Tính số các số có n chữ số cho trước

+ Để tính số các chữ số có n chữ số, ta lấy số lớn nhất có n chữ số trừ đi số nhỏ nhất có n chữ số rồi cộng với 1.

* Để đếm các số tự nhiên từ a đến b , hai số kế tiếp cách nhau d đơn vị, ta dùng công thức sau:

$$\frac{b-a}{d} + 1 \quad \text{nghĩa là} \quad \frac{\text{Số cuối} - \text{Số đầu}}{\text{Khoảng cách giữa hai số liên tiếp}} + 1$$

II. Bài toán

Bài 1.

a) Có bao nhiêu số có ba chữ số? (ví dụ số 145 là số 3 chữ số)

b) Có bao nhiêu số có sáu chữ số ?

Lời giải

a) Số lớn nhất có ba chữ số là: 999. Số nhỏ nhất có ba chữ số là :100. Số các số có năm chữ số là : $999 - 100 + 1 = 900$.

b) Làm tương tự câu a). Số các số có sáu chữ số là : 900 000 số.

Bài 2. Tính số các số tự nhiên chẵn có bốn chữ số.

Lời giải

	<p>Số lớn nhất: 97520</p> <p>Số nhỏ nhất: 20579</p> <p>Bài 5</p> <p>a) Số có hai chữ số là 10;11;12;...;99 , khoảng cách giữa các số là 1.</p> <p>Vậy tất cả có $(99 - 10) : 1 + 1 = 90$ số có hai chữ số.</p> <p>b) Số có ba chữ số là 100;101;102;...;999 , khoảng cách giữa các số là 1.</p> <p>Vậy tất cả có $(999 - 100) : 1 + 1 = 900$ số có hai chữ số.</p> <p>Hoàn thành các bài tập có trong SGK hoặc trong bài tập giáo viên soạn và gửi kèm</p>
--	---

TUẦN 2: PHẦN SỐ HỌC

NỘI DUNG	GHI CHÚ
	<p>Các em sẽ học nội dung lý thuyết và bài tập bài 3 trong sách giáo khoa giấy (nếu có) và bản điện tử giáo viên đã gửi (trang 13 đến trang 15)</p>
	<p>CHỦ ĐỀ 1.3: CÁC PHÉP TÍNH SỐ TỰ NHIÊN</p>
<p>Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i></p>	<p>PHẦN I. TÓM TẮT LÝ THUYẾT.</p> <p><i>(các em đọc chậm và suy nghĩ chú ý các cụm từ in nghiêng và gạch chân)</i></p> <p>1. PHÉP CỘNG HAI SỐ TỰ NHIÊN:</p> <p>1.1. Phép cộng hai số tự nhiên a và b cho ta một số tự nhiên gọi là tổng của chúng. Kí hiệu: $a + b = c$ <u>trong đó: a, b gọi là số hạng, c gọi là tổng.</u></p> <p>1.2. Tính chất cơ bản của phép cộng:</p> <p>a. Tính giao hoán: $a + b = b + a$</p> <p>b. Tính chất kết hợp: $(a + b) + c = a + (b + c)$</p> <p>c. Cộng với số 0: $a + 0 = 0 + a = a$</p> <p>2. PHÉP TRỪ HAI SỐ TỰ NHIÊN</p> $\begin{array}{ccccccc} a & - & b & = & c \\ \downarrow & & \downarrow & & \downarrow & \text{với } a \geq b \\ SBT & & ST & & hieu \end{array}$ <p>3. PHÉP NHÂN HAI SỐ TỰ NHIÊN:</p> <p>3.1. Phép nhân hai số tự nhiên a và b cho ta một số tự nhiên gọi là tích của chúng. Kí hiệu: $a \cdot b = c$ <u>trong đó: a, b gọi là thừa số, c gọi là tích.</u></p> <p>3.2. Tích chất cơ bản của phép nhân:</p> <p>a. Tính giao hoán: $a \cdot b = b \cdot a$</p>

b. Tính chất kết hợp: $(a \cdot b) \cdot c = a \cdot (b \cdot c)$

c. Nhân với số 1 : $a \cdot 1 = 1 \cdot a = a$

d. Tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng:
 $a \cdot (b + c) = a \cdot b + a \cdot c$

VÍ DỤ: $35 \cdot 18 + 35 \cdot 82 = 35 \cdot (18 + 82) = 35 \cdot 100 = 3500$

CHÚ Ý: TÍNH CHẤT NÀY CẦN HỌC THUỘC

4. PHÉP CHIA HAI SỐ TỰ NHIÊN

Với hai số tự nhiên a và b đã cho ($b \neq 0$), ta luôn tìm được đúng hai số tự nhiên q và r sao cho $a = bq + r$, trong đó $0 \leq r < b$.

Nếu $r = 0$ thì ta có phép chia hết $a : b = q$; với a là số bị chia, b là số chia, q là thương.

Nếu $r \neq 0$ thì ta có phép chia có dư $a : b = q$ (dư r); với a là số bị chia, b là số chia, q là thương và r là số dư.

Ví dụ : 7 chia 2 được 3 dư 1 ($a=7 ; b=2 ; q=3 ; r=1$ là số dư)

PHẦN II. CÁC DẠNG BÀI.

Các em xem từng dạng bài đọc phương pháp giải sau đó xem bài giải mẫu, có thể giải trước khi xem bài giải mẫu (nếu được)

1. PHÉP CỘNG HAI SỐ TỰ NHIÊN

Dạng 1. Tính tổng một cách hợp lý (các em có thể tự làm trước rồi xem kết quả thử nhé)

I. Phương pháp giải.

Vận dụng các tính chất giao hoán, kết hợp của phép cộng để tạo thành tổng tròn chục, tròn trăm.

II. Bài toán

Bài 1. Tính tổng một cách hợp lý

a) $117 + 68 + 23$

b) $127 + 39 + 73$

c) $135 + 360 + 65 + 40$

d) $285 + 470 + 115 + 230$

Lời giải

a) $117 + 68 + 23$

$= (117 + 23) + 68$ giao hoán + kết hợp

$= 140 + 68$

$= 208$

c) $135 + 360 + 65 + 40$

$= (135 + 65) + (360 + 40)$

$= 200 + 400$

$= 600$

b) $127 + 39 + 73$

$= (127 + 73) + 39$

$= 200 + 39$

$= 239$

d) $285 + 470 + 115 + 230$

$= (285 + 115) + (470 + 230)$

$= 400 + 700$

$= 1100$

Dạng 2: Tìm x

I. Phương pháp giải. (các em đọc chậm và suy nghĩ)

Coi trong ngoặc là một số hạng, số bị trừ hay số trừ cần tìm, khi đó sử dụng quan hệ phép cộng, phép trừ để đưa về dạng quen thuộc. Sau đó vận dụng quy tắc:

** Muốn tìm số hạng chưa biết ta lấy tổng trừ đi số hạng đã biết.*

** Muốn tìm số bị trừ ta lấy hiệu cộng với số trừ hay Muốn tìm số trừ ta lấy số bị trừ trừ đi hiệu.*

** Muốn tìm thừa số chưa biết ta lấy tích chia cho thừa số đã biết.*

II. Bài toán.

Bài 1. Tìm x , biết:

a) $5 + x = 320$

b) $x + 25 = 148$

c) $451 + (x - 218) = 876$

d) $(315 - x) + 264 = 327$

Lời giải

a) $5 + x = 320$

b) $x + 25 = 148$

$x = 320 - 5$

$x = 148 - 25$

$x = 315$

$x = 123$

c) $451 + (x - 218) = 876$

d) $(315 - x) + 264 = 327$

$(x - 218) = 876 - 451$

$(315 - x) = 327 - 264$

$x - 218 = 425$

$315 - x = 63$

$x = 425 + 218$

$x = 315 - 63$

$x = 643$

$x = 252$

Dạng 2. Bài toán có lời giải

I. Phương pháp giải. (các em đọc chậm và suy nghĩ)

- Bước 1: Đọc kỹ đề toán và tìm hiểu xem ta đã biết được những gì.

- Bước 2: Xác định xem bài toán yêu cầu gì

- Bước 3: Tìm cách giải thông qua cái đã biết và cái cần tìm

II. Bài toán.

Bài 1. Một cơ thể trưởng thành khỏe mạnh cần nhiều nước. Lượng nước mà cơ thể một người trưởng thành mất đi mỗi ngày là 450 ml qua da (mồ hôi), 550 ml qua hít thở, 150 ml qua đại tiện, 350 ml qua trao đổi chất, 1500 ml qua tiểu tiện.

a) Lượng nước mà cơ thể một người trưởng thành mất đi trong một ngày khoảng bao nhiêu?

b) Qua việc ăn uống, mỗi ngày cơ thể hấp thụ khoảng 1000 ml nước. Một người trưởng thành cần phải uống thêm bao nhiêu nước để cân bằng lượng nước đã mất trong ngày ?

Lời giải

a) Lượng nước mà cơ thể một người trưởng thành mất đi trong một ngày là:

$$450 + 550 + 150 + 350 + 1500 = 3000 \text{ (ml)} = 3 \text{ (l)}$$

b) Lượng nước một người trưởng thành cần phải uống thêm để cân bằng lượng nước đã mất trong ngày là: $3000 - 1000 = 2000 \text{ (ml)} = 2 \text{ (l)}$

2. PHÉP TRỪ HAI SỐ TỰ NHIÊN

Dạng 1. Thực hiện phép tính

I. Phương pháp giải.

Thực hiện tất cả các phép cộng và trừ theo thứ tự từ trái qua phải

Tính chất phân phối giữa phép nhân đối với phép trừ

Hiệu của hai số không đổi nếu ta thêm vào một số bị trừ và số trừ cùng một số đơn vị

II. Bài toán.

Bài 1. Tính

a. $258 - 65$

c. $115.13 - 13.15$

$$b. 478 - 256 + 47$$

Lời giải

$$a. 258 - 65 \\ = 193$$

$$b. 478 - 256 + 47 \\ = 222 + 47 \\ = 269$$

$$d. 567 + 421 - 147 - 54$$

$$c. 115.13 - 13.15 \\ = 13.(115 - 15)$$

$$= 13.100 = 1300$$

$$d. 567 + 421 - 147 - 54 \\ = 988 - 147 - 54 \\ = 841 - 54 \\ = 787$$

Dạng 2. Tìm x

I. Phương pháp giải.

Để tìm số chưa biết trong một phép tính, ta cần nắm vững quan hệ giữa các số trong phép tính:

Tìm số hạng: Lấy tổng trừ số hạng đã biết

Tìm số bị trừ: Lấy hiệu cộng số trừ

Tìm số trừ: Lấy số bị trừ trừ đi hiệu

Coi trong ngoặc là một số hạng, số bị trừ hay số trừ cần tìm, khi đó sử dụng quan hệ phép cộng, phép trừ để đưa về dạng quen thuộc.

II. Bài toán.

Bài 1. Tìm số tự nhiên x

$$a. 12 + x = 56$$

$$b. 25 - x = 14$$

$$c. 255 - (x + 9) = 184$$

Lời giải

$$a. 12 + x = 56$$

$$x = 56 - 12$$

$$x = 44$$

$$c. 255 - (x + 9) = 184$$

$$(x + 9) = 255 - 184$$

$$x + 9 = 71$$

$$x = 71 - 9$$

$$x = 62$$

Dạng 3. Bài toán thực tế

I. Phương pháp giải.

Tóm tắt bài toán, xác định đề bài cho yếu tố nào, tính những yếu tố nào? Mối quan hệ giữa các yếu tố với nhau.

II. Bài toán.

Bài 1. Một nhà máy xuất khẩu lúa quý I và quý II được sản lượng lần lượt là 1578946 tấn và 1873027 tấn. Để hoàn thành kế hoạch cả năm 6200000 (tấn) thì hai quý cuối năm phải phân đầu bao nhiêu sản lượng lúa?

Lời giải

Trong hai quý đầu năm nhà máy đã xuất khẩu được: $1578946 + 1873027 = 3451973$

(tấn)

Để hoàn thành kế hoạch cả năm 6200000 (tấn) thì hai quý cuối năm phải xuất khẩu được

$$6200000 - 3451973 = 2748027 \text{ (tấn)}$$

3. PHÉP NHÂN HAI SỐ TỰ NHIÊN

Dạng 1. Tính một cách hợp lý

I. Phương pháp giải:

- Vận dụng các tính chất giao hoán, kết hợp của phép nhân để tạo thành tích tròn chục, tròn trăm.
- Vận dụng tính chất phân phối của phép nhân đối với phép cộng để tính tổng một cách hợp lý.

II. Bài toán:

Bài 1. Tính nhanh

a) $27 \cdot 36 + 27 \cdot 64$

b) $25 \cdot 37 + 25 \cdot 63 - 150$

Lời giải

a) $27 \cdot 36 + 27 \cdot 64$

$$= 27 \cdot (36 + 64)$$

$$= 27 \cdot 100$$

$$= 2700$$

b) $25 \cdot 37 + 25 \cdot 63 - 150$

$$= 25 \cdot (37 + 63) - 150$$

$$= 25 \cdot 100 - 150$$

$$= 2500 - 150$$

$$= 2350$$

Dạng 3: Tìm x, biết:

I. Phương pháp giải. Vận dụng quy tắc:

* Muốn tìm thừa số chưa biết ta lấy tích chia thừa số đã biết.

* Muốn tìm số bị trừ ta lấy hiệu cộng với số trừ.

* Muốn tìm số trừ ta lấy số bị trừ trừ đi hiệu

II. Bài toán.

Bài 1. Tìm x, biết:

a) $2 \cdot x + 3 = 15$

b) $28 - 3 \cdot x = 13$

Lời giải

a) $2 \cdot x + 3 = 15$

$$2 \cdot x = 15 - 3$$

$$2 \cdot x = 12$$

$$x = 12 : 2$$

$$x = 6$$

b) $28 - 3 \cdot x = 13$

$$3 \cdot x = 28 - 13$$

$$3 \cdot x = 15$$

$$x = 15 : 3$$

$$x = 5$$

Dạng 4. Bài toán có lời giải

II. Bài toán.

Bài 1. Một ô tô chở 30 bao gạo và 40 bao ngô. Biết rằng mỗi bao gạo nặng 50kg, mỗi bao ngô nặng 60kg. Hỏi xe ô tô đó chở tất cả bao nhiêu kilôgam gạo và ngô ?

Lời giải

Số kg gạo trong 30 bao là: $30 \cdot 50 = 1500$ (kg)

Số kg ngô trong 40 bao là: $40 \cdot 60 = 2400$ (kg)

Số kg gạo và ngô xe ô tô chở là: $1500 + 2400 = 3900$ (kg)

4. PHÉP CHIA HAI SỐ TỰ NHIÊN

Bài 4.

a. Tìm số tự nhiên x , biết rằng nếu nhân nó với 5 rồi cộng thêm 16, sau đó chia cho 3 thì được 7.

b. Tìm số tự nhiên x , biết rằng nếu chia nó với 3 rồi trừ đi 4, sau đó nhân với 5 thì được 15.

6/ Hướng dẫn giải: Các em bài giải của mình giống không nhé! Nếu sai suy nghĩ xem tại sao mình sai nhé!

Bài 1

$$a) x + 99 : 3 = 55$$

$$x + 33 = 55$$

$$x = 55 - 33$$

$$x = 22$$

$$b) (x - 25) : 15 = 20$$

$$x - 25 = 20 \cdot 15$$

$$x - 25 = 300$$

$$x = 300 + 25$$

$$x = 325$$

$$c) (3 \cdot x - 15) \cdot 7 = 42$$

$$3 \cdot x - 15 = 42 : 7$$

$$3 \cdot x - 15 = 6$$

$$3 \cdot x = 6 + 15$$

Bài 2

Số tiền cửa hàng phải trả lại cho bạn An là $200000 - (10 \cdot 1100 + 3 \cdot 5000) = 75000$ (đồng)

Vậy số tiền cửa hàng cần trả lại 75000

Bài 3**Lời giải**

Số người không biết nói tiếng Anh là: $100 - 75 = 25$ (người)

Số người không biết tiếng Nga là: $100 - 83 = 17$ (người)

Số người biết ngoại ngữ là: $100 - 10 = 90$ (người)

Số người chỉ biết một ngoại ngữ là: $15 + 7 = 22$ (người)

Bài 4

$$a. (5x + 16) : 3 = 7$$

$$5x + 16 = 7 \cdot 3$$

$$x : 3 - 4 = 15 : 5$$

$$5x = 21 - 16$$

$$5x = 5$$

$$x = 5 : 5$$

$$x = 1$$

$$b. (x : 3 - 4) \cdot 5 = 15$$

$$x : 3 = 3 + 4$$

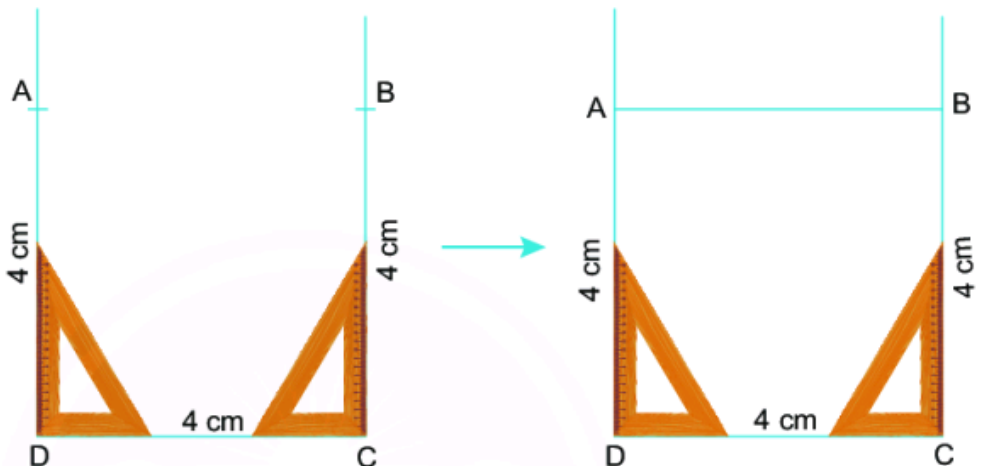
$$x : 3 = 7$$

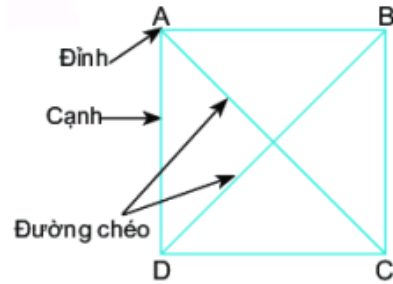
$$x = 7 \cdot 3$$

$$x = 21$$

HÌNH HỌC

GHI CHÚ

<p>NỘI DUNG</p>	<p>Các em sẽ học nội dung lý thuyết và bài tập trong sách giáo khoa giấy (nếu có) và bản điện tử giáo viên đã gửi</p>
<p>CHỦ ĐỀ 1: HÌNH VUÔNG – TAM GIÁC ĐỀU – LỤC GIÁC ĐỀU</p>	
<p>Hoạt động 1: Đọc tài liệu thật kỹ và thực hiện theo yêu cầu.</p>	<p>PHẦN 1: TÓM TẮT LÝ THUYẾT</p> <p>I) Hình vuông</p> <p>1) Quan sát hình bên các em sẽ thấy nó là hình khá là quen thuộc: HÌNH VUÔNG</p> <p>Hình vuông ABCD, có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bốn đỉnh A,B,C,D - Dùng thước thẳng hoặc compa ta sẽ thấy được: Bốn cạnh bằng nhau $AB = BC = CD = DA$ - Dùng thước eke ta sẽ đo được: Bốn góc bằng nhau và bằng góc vuông - Dùng thước thẳng hoặc compa ta sẽ thấy được: Hai đường chéo AC và BD bằng nhau <p>2) Cách vẽ hình vuông</p> <p>Để vẽ hình vuông ABCD cạnh dài 4cm, học sinh cần thực hiện theo các bước như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vẽ đoạn thẳng CD dài 4 cm. - Vẽ hai đường thẳng vuông góc với CD tại C và D như hình vẽ. - Trên đường thẳng qua C lấy đoạn thẳng CB = 4 cm; trên đường thẳng qua D lấy đoạn thẳng DA = 4 cm. - Nối hai điểm A và B ta được hình vuông cần vẽ. - Dùng thước và êke để kiểm tra xem hình ABCD có các cạnh bằng nhau không, có các góc bằng nhau không? <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;">  </div> <p>II) Tam giác đều</p> <p>1) Quan sát hình bên ta sẽ thấy nó là một tam giác, tuy nhiên tam giác này có gì đặc biệt:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Em hãy dùng thước thẳng hoặc compa để so sánh độ dài 3 cạnh - Em hãy dùng thước đo góc để so sánh các góc của tam giác



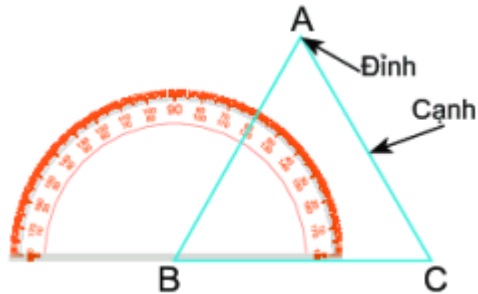
Kết luận:

+ Tam giác ABC ở hình bên có:

Ba cạnh bằng nhau $AB = BC = CA$

Ba góc ở đỉnh A, B, C bằng nhau

Tam giác ABC như thế gọi là tam giác đều.



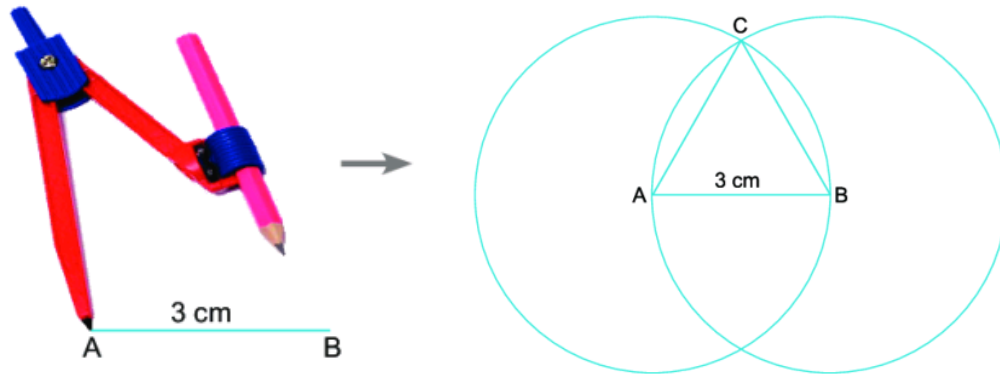
2) Vẽ tam giác đều:

Để vẽ tam giác ABC đều có độ dài mỗi cạnh bằng 3 cm, ta thực hiện từng bước như sau:

- Vẽ đoạn thẳng $AB = 3$ cm.

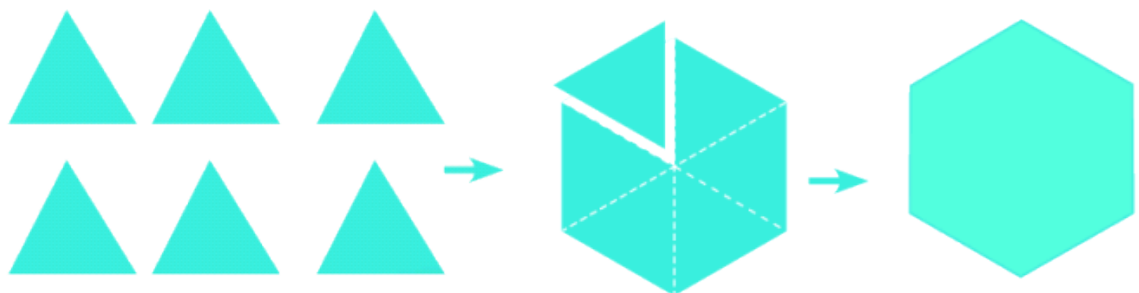
- Lấy A, B làm tâm, vẽ hai đường tròn bán kính 3 cm.

Gọi C là một trong hai giao điểm của hai đường tròn. Nối C với A và C với B ta được tam giác đều ABC.

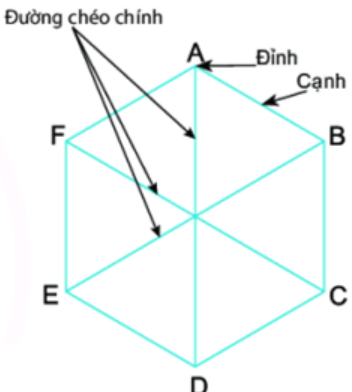
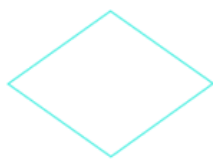




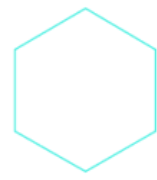
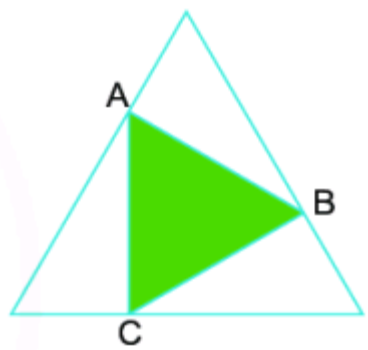


III) Lục giác đều

Dùng 6 tam giác đều có cùng độ dài cạnh rồi ghép lại theo hướng dẫn sau



Hình cuối cùng ta nhận được gọi là **LỤC GIÁC ĐỀU**

	<p>Vậy lục giác đều ABCDEF có:</p> <ul style="list-style-type: none"> – Sáu đỉnh A, B, C, D, E, F. – Sáu cạnh bằng nhau $AB = BC = CD = DE = EF = FA$. – Sáu góc đỉnh A, B, C, D, E, F bằng nhau. – Ba đường chéo chính là AD, BE, CF. <p>Học sinh dùng thước thẳng, compa để kiểm tra so sánh độ dài của các đường chéo chính</p> <p>Kết luận: Các đường chéo chính trong lục giác đều bằng nhau</p>	
<p>Hoạt động 2: Đọc tài liệu, tự làm bài tập dựa trên hướng dẫn.</p>	<p>PHẦN 2: VÍ DỤ MINH HỌA (BÀI TẬP MẪU)</p> <p>Bài 1: Quan sát các hình dưới đây từ a đến g, em hãy cho biết</p> <ol style="list-style-type: none"> Hình nào là hình vuông Hình nào là tam giác Hình nào là tam giác đều hình nào là lục giác đều. <div style="display: flex; justify-content: space-around; align-items: center;"> <div style="text-align: center;">  <p>a)</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>b)</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>c)</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>d)</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>e)</p> </div> <div style="text-align: center;">  <p>g)</p> </div> </div> <p>Hướng dẫn</p> <p>Các em có thể dùng trực quan để nhận xét và kiểm chứng lại bằng các công cụ đo</p> <ul style="list-style-type: none"> + Hình vuông là hình b, + Hình tam giác là hình c và d + Hình tam giác đều là hình c + Hình lục giác đều là hình g <p>Bài 2: Em hãy dùng thước và eke để vẽ một hình vuông ABCD có cạnh 7cm. Kẻ hai đường chéo rồi đo và so sánh độ dài của chúng.</p> <p>Hướng dẫn:</p> <p>Các em học sinh thực hiện tương tự như phần lý thuyết (cách vẽ hình vuông ở trên, thay vì vẽ cạnh CD dài 4cm ta vẽ cạnh CD dài 7cm. Các bước còn lại làm tương tự.</p> <p>Bài 3: Hãy dùng thước hoặc compa để đo độ dài 3 cạnh của tam giác ABC, từ đó cho biết tam giác ABC có phải là tam giác đều không?</p> <p>Hướng dẫn:</p> <p>Các em hs dùng thước đo độ dài 3 cạnh xem được bao nhiêu cm. Đo 3 góc để xem chúng có bằng nhau không. Nếu ba cạnh và ba góc bằng nhau thì đó là tam giác đều.</p> <div style="text-align: center;">  </div>	
<p>Hoạt động</p>	<p>PHẦN 3: BÀI TẬP TỰ LUYỆN</p>	

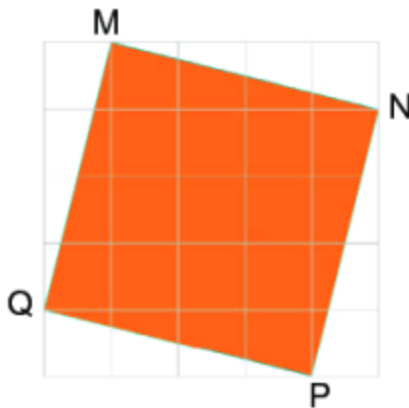
2: Đọc tài liệu, làm các bài tập tương tự. Ghi chép ra những thắc mắc và nhờ thầy cô giải đáp.

Các bài tập sau đây các em thực hiện tương tự như phần bài tập minh họa, sau đó kiểm tra lại với kết quả

Bài 4: Vẽ một tam giác đều cạnh 5 cm.

Hướng dẫn: Các em học sinh làm tương tự phần hướng dẫn vẽ tam giác đều (phần lý thuyết). thay vì vẽ cạnh $AB = 3\text{cm}$ thì ta vẽ cạnh $AB = 5\text{cm}$, các bước còn lại làm tương tự.

Bài 5: Dùng thước và eke để kiểm tra xem MNPQ có phải hình vuông không?



Hướng dẫn:

- Các em học sinh dùng thước kiểm tra xem 4 cạnh có bằng nhau không

- Dùng eke để kiểm tra xem 4 góc đó có phải là 4 góc vuông không

→ Nếu đúng thì MNPQ là hình vuông, còn nếu 4 cạnh không bằng nhau, hoặc 4 góc không vuông thì MNPQ không phải hình vuông.

Bài 6: Quan sát các biển báo giao thông dưới đây và cho biết:

a) Các biển trên có dạng hình gì

b) Ý nghĩa của mỗi biển báo (em có thể tham khảo trên mạng Internet để tìm hiểu ý nghĩa của mỗi loại biển)



2/ Giáo viên hướng dẫn học sinh ghi chép lại các câu hỏi thắc mắc, các trở ngại của học sinh khi thực hiện các nhiệm vụ học tập.

Trường:

Lớp:

Họ tên học sinh

Môn học	Nội dung học tập	Câu hỏi của học sinh
Toán	Mục A: Phần B:	1. 2. 3.
Lý		

